

Bản án số: 294/2024/HS-PT
Ngày 25 tháng 04 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ M

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc H1nh

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hồ T2 Tú

Ông Phan Nhựt Bình

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê M Anh - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố H.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố H tham gia phiên tòa: Bà Cao Thị H4 - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 04 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố H xét xử công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 657/2023/TLPT- HS ngày 05 tháng 9 năm 2023 đối với các bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D. Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 32/2023/HS-ST ngày 27/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Bị cáo kháng cáo:

Nguyễn Thị Mỹ D, sinh năm 1979 tại tỉnh B; nơi cư trú: Số 125B, Khu phố ..., Phường 8, thành phố B, tỉnh B; nghề nghiệp: không; trình độ học vấn: lớp 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Thành L và bà Nguyễn Thị Ngọc H; chồng: Nguyễn Thanh N; con: có 01 người con sinh năm 2002; tiền án: không; tiền sự: không; bị tạm giữ từ ngày 08/12/2022 và bị áp dụng biện pháp tạm giam từ ngày 11/12/2022 cho đến nay; có mặt.

- Bị hại:

1. Ông Đặng Quốc C, sinh năm 1970; nơi cư trú: Số ., đường Giải Phóng, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Thành phố HN; vắng mặt.

2. Bà Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1973; nơi cư trú: ., đường Nguyễn Kiệm, Phường 9, quận Phú Nhuận, Thành phố H; vắng mặt.

- Người làm chứng:

1. Ông Trần Q H1, sinh năm 1975; nơi cư trú: Số .., phường S, quận Lê Chân, thành phố H5 Phòng; vắng mặt.
2. Ông Nguyễn T1 M, sinh năm 1987; nơi cư trú: Số .., xã Xuân Thới Thượng, H1ện Hóc Môn, Thành phố H; vắng mặt.
3. Ông Đỗ Hữu C, sinh năm 1983; nơi cư trú: Số .. Tổ dân phố Xuân Nhang I, phường .., quận Bắc Từ Liêm, Thành phố HN; có đơn xin vắng mặt.
4. Ông Nguyễn Hữu H2, sinh năm 1985; đăng ký thường trú: thôn .., xã Phở TH4, H1ện Đức Phở, tỉnh Q;
5. Ông Trần Phú Q, sinh năm 1991; nơi cư trú: Số .. đường L, Khu phố 3, Phường 11, quận Bình TH4, Thành phố H; vắng mặt.
6. Ông Mai Anh T1, sinh năm 1984; nơi cư trú: ấp, xã Đ, H1ện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh; vắng mặt.
7. Ông Huỳnh M T2 (Bi), sinh năm 1988; nơi cư trú: khu phố H, phường Hưng C, thị xã Bình Long, tỉnh B; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lúc 18 giờ ngày 10/4/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B phối hợp Công an thành phố B, tỉnh B kiểm tra, phát hiện tại phòng nghỉ số 7 nhà nghỉ số 9 thuộc Khu phố 3, phường Phú Khương, thành phố B, tỉnh B do Trần Thị Lệ Vân quản lý, có 02 người bị giữ trái pháp luật là Trần Thị Ngọc T và Đặng Quốc C. Những người thực hiện hành vi giữ T và C có 10 đối tượng gồm: Nguyễn Thị Mỹ D, Trần Q H1, Nguyễn Hữu H2, Đỗ Hữu C, Trần Phú Q, Huỳnh M T2, Mai Anh T1, Nguyễn T1 M, Phan Hồng H5, Phan Hồng Tuấn E và 03 người phụ nữ đi chung với nhóm người này là Trừ Kim D1, Huỳnh Thị Ngọc H4, Nguyễn Thị Kim A3. Trong lúc Cơ quan điều tra tiến hành kiểm tra nhà nghỉ số 9 thì Nguyễn Thị Mỹ D bỏ trốn khỏi hiện trường, những người còn lại bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B lập biên bản bắt người phạm tội quả tang. Sau khi bỏ trốn khỏi hiện trường, D tiếp tục đi sang Vương quốc Campuchia, đến ngày 08/12/2022 bị Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B bắt tại Cửa khẩu quốc tế Mộc Bài theo lệnh truy nã.

Trần Thị Ngọc T và Đặng Quốc C khai nhận: Trong khoảng thời gian cuối tháng 3 đầu tháng 4 năm 2019, hai người sang Campuchia qua cửa khẩu T5 (cửa khẩu Tân Quý Tây thuộc H1ện Đức H, tỉnh Long An) đA3 bạc tại CasinoW thuộc xã Sôm Riêng, H1ện Chanh Tria, tỉnh Svây Riêng, Vương quốc Campuchia, bị thua hết tiền nên có vay tiền của Nguyễn Thị Mỹ D để tiếp tục

đA3 bạc, T vay số tiền 40.000.000 đồng, C vay số tiền 100.000.000 đồng. D phân công người canh giữ để thu nợ, khi T và C thua bạc hết tiền, bị nhóm người của D canh giữ đưa về nhà nghỉ số 89 gần đó, giữ lại để buộc T và C trả tiền. Ngày 09/4/2019, T và C được đưa về Việt Nam, tiếp tục bị giữ tại nhà nghỉ số 9, phường Phú Khương, thành phố B, tỉnh B đến khi được Công an phát hiện, giải cứu. Trong quá trình bị giữ, T và C ở cùng 01 phòng số 7 của nhà nghỉ, mọi sinh hoạt cá nhân đều ở trong phòng, có nhiều người theo dõi giám sát chặt chẽ, không được ra ngoài.

Trần Q H1, Nguyễn Hữu H2, Đỗ Hữu C, Trần Phú Q, Huỳnh M T2, Mai Anh T1, Nguyễn T1 M, Phan Hồng H5 và Phan Hồng Tuấn E (là các bị cáo trong vụ án được tách ra trước đây) đều khai nhận phù hợp với nhau: Họ là người được Nguyễn Thị Mỹ D tiếp nhận để làm công việc cho vay tiền và thu hồi nợ cho D, việc giữ T và C vì 02 người này vay tiền đA3 bạc nhưng không có tiền trả nợ. Trước đó T và C bị giữ tại phòng nghỉ số 11 nhà nghỉ 89 thuộc H1 lện Chanh Tria, tỉnh Svây Riêng, Vương quốc Campuchia. Đến ngày 09/4/2019, D chỉ đạo cho cả nhóm đưa T và C về nhà nghỉ số 9, phường Phú Khương, thành phố B, tỉnh B tiếp tục giữ trong phòng nghỉ số 7 do D thuê. D trả thêm cho mỗi người số tiền 300.000 đồng/một người bị giữ khi họ trả xong nợ. D không phân công công việc cụ thể cho từng người, nhưng các bị cáo tự giác thống nhất với mục đích của D, luôn canh giữ không cho T và C ra khỏi phòng nhà nghỉ, 02 người này chỉ được phép liên lạc với gia đình về việc cH1ển tiền trả nợ. Đỗ Hữu C là người trực tiếp ở trong phòng nhà nghỉ cùng với T và C, những người còn lại thường xuyên vào phòng giữ người kiểm tra và cùng với H5, Tuấn E canh gác bên ngoài với mục đích không để T, C trốn thoát khỏi nơi giữ. Mọi chi phí đi lại, ăn, ở của tất cả những người trong nhóm và các bị cáo trong vụ án đều do D chi trả.

Nguyễn Thị Mỹ D khai nhận: do Trần Thị Ngọc T và Đặng Quốc C vay tiền nhưng không thanh toán nợ vay theo thỏa thuận, nên D yêu cầu những người trong nhóm (09 bị cáo trong vụ án được tách ra trước đây) mời T, C vào ở trong phòng nhà nghỉ do D thuê và chịu sự kiểm soát của những người trong nhóm của D, vì nếu không họ sẽ bỏ trốn không trả tiền cho D. D không trực tiếp giữ T và C. D chi trả toàn bộ chi phí đi lại, ăn, ở của những người được D đưa về nhà nghỉ số 9, phường Phú Khương, thành phố B, tỉnh B.

Quá trình điều tra vụ án, Cơ quan điều tra thu giữ, xử lý tài liệu, đồ vật, mẫu vật, vật chứng như sau:

* Thu giữ:

- 01 điện thoại di động iphone X của Phan Hồng H5;
- 01 điện thoại di động Samsung 9 của Nguyễn Hữu H2;
- 01 điện thoại di động Samsung 7 của Mai Anh T1;

- 01 điện thoại di động Samsung của Trừ Kim D1;
- 01 điện thoại di động Nokia của Huỳnh M T2;
- 01 điện thoại di động iphone 7 Plus, 01 điện thoại di động iphone X của Trần Q H1;
- 01 điện thoại di động iphone 6 kèm 01 đĩa DVD-R, 01 điện thoại di động Samsung J6 của Huỳnh Thị Ngọc H4;
- 01 điện thoại di động iphone 5S kèm 01 đĩa DVD, 01 thẻ bảo hiểm y tế, 01 giấy phép lái xe A1 của Đặng Quốc C;
- Thu trong quá trình khám nghiệm hiện trường tại phòng số 7 nhà nghỉ số 9: 01 ổ khóa có dán ký hiệu (P11), 01 túi da màu xám, 01 dây sạc điện thoại iphone, 01 bóp da màu xám, 15.000 đồng, 01 cục sạc điện thoại dự phòng, 02 cái lược CH5 tóc màu trắng, 05 sim điện thoại không xác định được số thuê bao, 01 chai thuốc nhỏ mắt ROHTO, 06 thẻ ATM - 05 thẻ mang tên DANG QUOC CHIEN và 01 thẻ mang tên DANG DINH THAO, 01 thẻ khách hàng thân thiết VINGROUP, 02 hóa đơn phòng khách sạn DANG QUOC CHIEN, 01 phiếu mua hàng mang tên C, 01 xe ô tô H1NDAI biển số 51G - 531.69, 01 áo khoác vải, 01 đôi giày đen có chữ AIR-NIKE, 01 đôi giày đen có chữ EST.Y.2010.

* Đã xử lý trả lại:

- Đặng Quốc C: 01 điện thoại di động iphone 5S, 01 thẻ bảo hiểm y tế, 01 giấy phép lái xe A1;
- Huỳnh Thị Ngọc H4: 01 điện thoại di động iphone 6; 01 điện thoại di động Samsung J6;
- Trừ Kim D1: 01 điện thoại di động Samsung;
- Nguyễn Thị Ngọc Cẩm: 01 xe ô tô H1NDAI biển số 51G - 531.69;
- Phan Hồng H5: 01 điện thoại di động iphone X;
- Nguyễn Hữu H2: 01 điện thoại di động Samsung A9;
- Mai Anh T1: 01 điện thoại Samsung A7;
- Huỳnh M T2: 01 điện thoại Nokia;
- Nguyễn Thị Phương (vợ bị cáo H1): 01 điện thoại di động iphone 7 Plus, 01 điện thoại di động iphone X.

Vật chứng, đồ vật, tài liệu tiếp tục cần PH5 xử lý trong vụ án thể hiện trong Biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B với Cục Thi hành án dân sự tỉnh B lập ngày 23 tháng 9 năm 2019, đã được xử lý tại Bản án số 33/2019/HS-ST ngày 28-11-2019 của Tòa án nhân dân tỉnh B.

Về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận các bị hại Trần Thị Ngọc T và Đặng Quốc C không yêu cầu bị cáo bồi thường.

Tại Bản cáo trạng số 29/CT-VKSBT-P1 ngày 04/4/2023 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B truy tố Nguyễn Thị Mỹ D về “Tội giữ người trái pháp luật” theo điểm a, đ khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 31/2023/HS-ST ngày 24/7/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh B quyết định:

Về trách nhiệm hình sự:

Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D phạm “Tội giữ người trái pháp luật”;

Áp dụng a, đ khoản 2 Điều 157; điểm s khoản 1 Điều 51; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù;

Thời hạn tù tính từ ngày 08/12/2022.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 01/8/2023 bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D kháng cáo kêu oan cho rằng mình không phạm tội.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D trình bày: Bị cáo không có hành vi giữ bị hại Trần Thị Ngọc T và Đặng Quốc C mà chỉ rủ 02 bị hại này đi chơi, việc 02 bị hại đi theo bị cáo là có sự đồng ý của 02 bị hại. Bị cáo cũng không thuê người nào giúp bị cáo giữ bị hại T và C. Bị cáo khẳng định Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử oan cho bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bị cáo vô tội.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố H: Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D 03 năm 06 tháng tù giam về “Tội giữ người trái pháp luật” là có căn cứ, D1 quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo tiếp tục kêu oan, điều này thể hiện sự ngoan cố của bị cáo. Bị cáo không cung cấp được tình tiết nào mới cho lời trình bày của mình. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng tại cấp sơ thẩm đã thực hiện D1 quy định.

[2] Tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D không thừa nhận hành vi giữ Trần Thị Ngọc T và Đặng Quốc C trái pháp luật, cũng không có thuê mướn ai giữ T và C trái pháp luật. Tuy nhiên, những người làm chứng (là các bị cáo trong vụ án được tách ra trước đây) như Trần Q H1, Nguyễn Hữu H2, Đỗ Hữu C, Trần Phú Q, Huỳnh M T2, Mai Anh T1, Nguyễn T1 M đều có lời khai trong hồ sơ vụ án phù hợp với nhau. Cụ thể: H1, H2, C, Q, T2, T1, M là những người được Nguyễn Thị Mỹ D tiếp nhận làm việc cho D, công việc thay D giao tiền cho người vay tiền của D và thu hồi nợ cho D. Việc D giữ T và C nêu trên vì hai người này vay tiền 300 triệu đồng nhưng không có tiền trả nợ cho D.

Trước đó T và C bị giữ tại phòng nghỉ số 11, nhà nghỉ 89 thuộc H1 lện Chanh Tria, tỉnh Svây Riêng, Vương quốc Campuchia. Đến ngày 09/4/2019, D chỉ đạo cho cả nhóm đưa T và C về nhà nghỉ số 9, phường Phú Khương, thành phố B, tỉnh B tiếp tục giữ trong phòng nghỉ số 7 do D thuê. D không phân công công việc cụ thể cho từng người làm việc cho D, nhưng theo lời chỉ đạo chung của D thì cả nhóm hiểu và tự giác thống nhất thực hiện hành vi theo mục đích của D là luôn canh giữ không cho T và C ra khỏi phòng nhà nghỉ, T và C, không thoát khỏi sự kiểm soát của D, chỉ được phép liên lạc với gia đình về việc trả tiền trả nợ. Đỗ Hữu C là người trực tiếp ở trong phòng nhà nghỉ cùng với T và C, những người còn lại thường xuyên vào phòng giữ người kiểm tra và cùng với Phan Hồng H5, Phan Hồng Tuấn E canh gác bên ngoài với mục đích không để T và C trốn thoát khỏi nơi giữ. Mọi chi phí đi lại, ăn, ở của tất cả những người trong nhóm đều do D chi trả. Đến ngày 10/4/2019 thì bị lực lượng Công an bắt quả tang khi cả nhóm đang giữ T và C tại phòng nghỉ số 7 nhà nghỉ số 9, phường Phú Khương, thành phố B, tỉnh B. Lời khai này của H1, H2, C, Q, T2, T1, M phù hợp với lời khai trong quá trình điều tra ban đầu của Nguyễn Thị Mỹ D. Cụ thể D đã khai nhận: Lý do tôi bị tạm giữ là tôi đã bị bắt theo quyết định truy nã của Cơ quan Cảnh sát điều tra công an tỉnh B. Lý do tôi bị Cơ quan Cảnh

sát điều tra ra quyết định truy nã đối với tôi là vì tôi có hành vi cùng đồng bọn giữ người trái pháp luật. Tôi cùng đồng bọn giữ Đặng Quốc C, sinh năm 1970; nơi thường trú: Số 15/20, Ngõ 78, đường Giải Phóng, phường Phương Mai, quận Đống Đa, Thành phố HN và chị Trần Thị Ngọc T, sinh năm 1973, nơi thường trú: Số 429, đường Nguyễn Kiệm, Phường 9, quận Phú Nhuận, Thành phố H; giữ ở Campuchia rồi chở về nhà nghỉ số 9 thuộc Khu phố 3, phường Phú Khương, thành phố B, tỉnh B để giữ và kêu gia đình của C và T để tiền đến trả cho tôi rồi tôi mới thả về vì C đã vay tiền của tôi 283.000.000 đồng và T vay tiền của tôi là khoảng 50.000.000 đồng. Tôi cùng đồng bọn giữ C và T từ ngày 09/4/2019 đến ngày 10/4/2019 tại nhà nghỉ số 9 thuộc Khu phố 3, phường Phú Khương, thành phố B, tỉnh B thì bị Công an phát hiện. Đồng bọn của tôi tên T1, T2, H2, H1, T3 E, H5, B1, H4, C, M (bút lục số 79). Lý do tôi dẫn các bị hại C và T về nhà nghỉ số 9 thuộc Khu phố 3, phường Phú Khương, thành phố B là do chị Lệ chủ nhà nghỉ số 9 rủ tôi về chơi. Tôi có thuê 5 phòng tại nhà nghỉ số 9, do lâu quá tôi không nhớ rõ phòng số mấy, tôi và H5 ở phòng số 2, C, T, C, A3, H1 đến ở phòng số 7. Việc thuê phòng, ăn uống của tôi và các bị can, các bị hại, thuê xe đi lại đều do tôi trực tiếp trả tiền (bút lục số 90). Bị hại C và bị hại T ở trong phòng số 7 và chỉ được đi lại trong khu vực nhà nghỉ, nếu đi ra khỏi khu vực nhà nghỉ báo với tôi, tôi kêu người đi cùng, vì nếu cho đi ra không có người trong nhóm tôi thì bị hại C và bị hại T bỏ trốn, không trả tiền cho tôi. Khi tôi về Việt Nam vào ngày 10/4/2019 thì tôi và đồng phạm đến thuê nhà nghỉ số 9, Khu phố 3, phường Phú Khương, thành phố B, tỉnh B ở cùng đồng phạm đến khi Công an đến kiểm tra thì bà Vân (Lệ) kêu tôi bỏ trốn, tôi đã bỏ trốn sang nước Campuchia (bút lục số 91).

Căn cứ vào lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, kết hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng, vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định: Khoảng thời gian năm 2019, Nguyễn Thị Mỹ D từ tỉnh B, Việt Nam đến khu vực H1ện Chanh Tria, tỉnh Svây Riêng, Vương quốc Campuchia (giáp cửa khẩu Mỹ Quý Tây thuộc H1ện Đức H, tỉnh Long An, Việt Nam) đầu tư tiền vốn, thuê người làm công

việc cho những người đA3 bạc trong Casino vay để thu lợi. Trong số những người vay tiền của D, có Trần Thị Ngọc T vay số tiền 40.000.000 đồng, Đặng Quốc C vay số tiền 100.000.000 đồng vào CasinoW đA3 bạc. Do T và C bị thua bạc, không có tiền trả nợ nên D yêu cầu các bị cáo (trong vụ án được tách ra trước đây) gồm: Trần Q H1, Huỳnh M T2, Phan Hồng H5, Nguyễn T1 M, Đỗ Hữu C, Nguyễn Hữu H2, Mai Anh T1, Trần Phú Q và Phan Hồng Tuấn E đưa T và C vào nhà nghỉ số 89 do D thuê ở gần đó giữ để thu nợ. Ngày 09/4/2019, D cùng 09 bị cáo đưa T và C về giữ trong phòng số 7 nhà nghỉ số 9 thuộc Khu phố 3, phường Phú Khương, thành phố B, tỉnh B. Đến khoảng 18 giờ ngày 10/4/2019, Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh B phát hiện. Trong lúc Cơ quan điều tra tiến hành kiểm tra, lập biên bản thì Nguyễn Thị Mỹ D bỏ trốn khỏi hiện trường, 09 bị cáo còn lại bị Cơ quan điều tra Công an tỉnh B lập biên bản bắt người phạm tội quả tang và đã xét xử, thi hành án xong.

Bị cáo là người thành niên, có năng lực trách nhiệm hình sự; đã tổ chức cho nhiều người khác thực hiện hành vi giữ bị hại Trần Thị Ngọc T và bị hại Đặng Quốc C nhiều ngày trái pháp luật, dẫn đến hậu quả làm các bị hại bị mất quyền tự do thân thể trong thời gian dài. Bị cáo phạm tội với lỗi cố ý, hành vi phạm tội của bị cáo đã xâm phạm đến quyền tự do thân thể của công dân đã được Hiến pháp và pháp luật bảo vệ, gây mất an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Sau khi phạm tội bị cáo đã bỏ trốn và bị bắt theo Quyết định truy nã, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án. Do đó, cần áp dụng hình phạt nghiêm khắc, đối với bị cáo thì mới đủ sức giáo dục bị cáo và răn đe, phòng ngừa chung. Với ý thức, hành vi và hậu quả xảy ra, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D phạm tội “Tội giữ người trái pháp luật” với 02 tình tiết định khung tăng nặng “Có tổ chức” và “Đối với 02 người trở lên” theo quy định tại điểm a, đ khoản 2 Điều 157 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, D1 quy định của pháp luật và không oan.

Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D không có tiền án, tiền sự; không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự theo Điều 52 của Bộ luật Hình sự; quá trình điều tra đã thành khẩn khai báo. Tuy nhiên, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm, bị cáo D lại

thay đổi lời khai cho rằng bị cáo không có hành vi giữ bị hại T và C mà chỉ rủ 02 bị hại này đi chơi, việc 02 bị hại đi theo bị cáo là có sự đồng ý của 02 bị hại; bị cáo cũng không thuê người nào giúp bị cáo giữ bị hại T và C; bị cáo khẳng định Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử oan cho bị cáo. Hội đồng xét xử xét thấy, “Thành khẩn khai báo” là trường hợp người phạm tội trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử đã khai đầy đủ và D1 sự thật tất cả những gì liên quan đến hành vi phạm tội mà họ đã thực hiện. “Ăn năn hối cải” là trường hợp sau khi thực hiện tội phạm, người phạm tội thể hiện sự cắn rứt, dằn vò lương T2 về tội lỗi của mình không chỉ bằng lời nói mà còn bằng những hành động, việc làm cụ thể để chứng M cho việc mình muốn sửa chữa, cải tạo thành người tốt; bù đắp những tổn thất, thiệt hại do hành vi phạm tội của mình gây ra.

Như vậy, việc bị cáo D chối tội nêu trên không thuộc trường hợp được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự “Thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải” theo điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự như Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng, nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm không áp dụng tình tiết này đối với bị cáo. Về hình phạt, sau khi xét xử sơ thẩm thì bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị tăng hình phạt đối với bị cáo nên Hội đồng xét xử không có căn cứ tăng mức hình phạt đối với bị cáo vì lý do bị cáo không được áp dụng tình tiết thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải.

[3] Từ những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm về mức hình phạt như Tòa án cấp sơ thẩm đã tuyên xử bị cáo.

[4] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị, không bị tòa án cấp phúc thẩm sửa có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

[5] Về án phí hình sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D pH5 chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D. Sửa một phần bản án sơ thẩm.

2. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D phạm “Tội giữ người trái pháp luật”; Áp dụng a, đ khoản 2 Điều 157; Điều 38 của Bộ luật Hình sự;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 08/12/2022.

3. Tiếp tục tạm giam bị cáo để đảm bảo cho việc thi hành án.

4. Án phí hình sự phúc thẩm: Bị cáo Nguyễn Thị Mỹ D phải chịu 200.000 (Hai trăm ngàn) đồng.

5. Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại Thành phố H; (1)
- TAND tỉnh B; (2)
- VKSND tỉnh B; (1)
- Công an tỉnh B; (1)
- Sở tư pháp tỉnh B; (1)
- Cục THADS tỉnh B; (1)
- TTG CA tỉnh B; (1)
- “Đề tổng đạt cho bị cáo”; (1)
- Lưu hồ sơ vụ án (1), VP (5). 16b. (LMA).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Vũ Ngọc H1nh

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
CÁC THẨM PHÁN THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn M Phan Nhựt Bình

Vũ Ngọc H1nh